

CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tháng 5 năm 2026

Ngành Cấp 1 , Cấp 2 , Cấp 4

Đơn vị tính: %

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 4/2026		Dự tính tháng 5/2026			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với tháng 5/2025
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2025	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2026	So với tháng 5/2025	
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6
24. Tỉnh Bắc Ninh		395,46	119,93	415,32	105,02	118,98	119,53
Khai khoáng	B	206,43	86,43	203,54	98,60	85,24	93,97
<i>Khai thác than cứng và than non</i>	<i>05</i>	<i>208,44</i>	<i>86,43</i>	<i>205,53</i>	<i>98,60</i>	<i>85,24</i>	<i>93,97</i>
Khai thác và thu gom than cứng	0510	208,44	86,43	205,53	98,60	85,24	93,97
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	398,93	120,05	419,16	105,07	119,05	119,63
<i>Sản xuất chế biến thực phẩm</i>	<i>10</i>	<i>152,40</i>	<i>109,43</i>	<i>155,33</i>	<i>101,93</i>	<i>101,25</i>	<i>103,43</i>
Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050	190,00	118,29	190,88	100,47	97,33	109,77
Sản xuất các loại bánh từ bột	1071	293,86	107,81	297,02	101,08	106,96	102,66
Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074	63,01	128,89	57,05	90,54	110,47	114,51
Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080	104,33	97,39	110,83	106,23	102,62	95,18
<i>Sản xuất đồ uống</i>	<i>11</i>	<i>199,88</i>	<i>125,06</i>	<i>197,23</i>	<i>98,68</i>	<i>122,93</i>	<i>117,88</i>

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 4/2026		Dự tính tháng 5/2026			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với tháng 5/2025
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2025	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2026	So với tháng 5/2025	
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6
Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103	426,71	128,37	675,88	158,39	182,20	150,83
Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104	196,46	124,95	190,01	96,72	120,82	117,07
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	12	112,44	119,51	71,09	63,22	70,41	100,66
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200	112,44	119,51	71,09	63,22	70,41	100,66
Dệt	13	57,74	86,02	58,59	101,48	101,34	96,57
Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322	597,16	97,40	598,53	100,23	97,69	97,84
Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329	121,56	81,57	124,07	102,07	103,11	96,01
Sản xuất trang phục	14	212,69	81,86	238,69	112,22	95,04	94,49
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410	212,69	81,86	238,69	112,22	95,04	94,49
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	15	4,93	77,91	4,00	81,19	79,53	82,67
Sản xuất vali, túi sách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512	4,93	77,91	4,00	81,19	79,53	82,67
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	175,81	101,20	185,68	105,61	100,06	84,86

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 4/2026		Dự tính tháng 5/2026			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với tháng 5/2025
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2025	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2026	So với tháng 5/2025	
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6
Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610	259,30	85,92	276,72	106,72	96,94	77,10
Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622	33,97	271,75	33,47	98,53	95,06	187,10
Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623	142,26	162,43	147,58	103,74	110,51	106,69
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	17	98,59	96,54	98,24	99,65	97,34	96,79
Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì	1702	163,40	118,52	160,20	98,04	104,31	107,61
Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu	1709	168,99	95,22	171,32	101,38	90,98	105,12
In, sao chép bản ghi các loại	18	422,17	120,00	434,98	103,03	114,29	105,06
Dịch vụ liên quan đến in	1812	556,69	120,00	573,58	103,03	114,29	105,06
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	20	113,62	106,14	117,34	103,27	106,37	108,78
Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012	156,39	100,75	157,61	100,78	108,61	109,86
Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013	127,82	110,97	135,58	106,07	107,12	103,15
Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022	74,87	107,10	76,82	102,61	102,59	116,13

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 4/2026		Dự tính tháng 5/2026			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với tháng 5/2025
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2025	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2026	So với tháng 5/2025	
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	21	436,51	118,45	420,57	96,35	108,21	117,04
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100	436,51	118,45	420,57	96,35	108,21	117,04
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	203,49	114,27	205,24	100,86	112,84	113,76
Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212	0,00	85,10	0,00	73,19	62,06	66,09
Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220	199,16	115,13	202,07	101,46	114,31	115,36
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	180,13	96,14	240,57	133,55	130,76	103,79
Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310	106,55	115,66	111,28	104,44	104,55	114,27
Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392	321,04	97,29	493,83	153,82	157,94	108,49
Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395	49,63	88,28	59,49	119,85	134,61	99,06
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399	174,74	81,75	175,02	100,16	81,40	86,59
Sản xuất kim loại	24	309,94	129,94	320,15	103,29	137,10	125,64
Sản xuất sắt, thép, gang	2410	261,64	141,93	252,12	96,36	132,24	133,60
Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420	361,75	121,95	393,11	108,67	140,66	120,62

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 4/2026		Dự tính tháng 5/2026			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với tháng 5/2025
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2025	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2026	So với tháng 5/2025	
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	208,57	112,78	264,99	127,05	163,32	125,79
Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511	162,65	93,09	306,13	188,22	188,89	124,89
Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599	247,96	128,01	229,69	92,63	141,44	126,45
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	26	428,27	121,96	450,20	105,12	119,02	120,92
Sản xuất linh kiện điện tử	2610	3438,31	208,79	3460,01	100,63	190,42	210,48
Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620	874,24	112,15	894,84	102,36	113,08	134,96
Sản xuất thiết bị truyền thông	2630	221,82	99,67	243,86	109,94	98,04	99,46
Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640	0,00	172,08	0,00	100,03	172,46	142,57
Sản xuất thiết bị điện	27	743,17	117,00	747,60	100,59	125,55	118,23
Sản xuất pin và ắc quy	2720	1013,43	117,38	1019,07	100,56	126,01	119,07
Sản xuất đồ điện dân dụng	2750	46,47	140,46	47,57	102,38	109,43	122,99
Sản xuất thiết bị điện khác	2790	0,00	0,00	0,00	0,00	7,84	0,23
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	28	113,45	92,70	103,49	91,22	87,23	95,87

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 4/2026		Dự tính tháng 5/2026			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với tháng 5/2025
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2025	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2026	So với tháng 5/2025	
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6
Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811	317,91	111,38	279,57	87,94	79,85	101,39
Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814	193,55	123,97	170,97	88,33	147,22	125,30
Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816	283,75	186,07	328,75	115,86	208,56	138,98
Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	98,00
Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822	139,55	81,59	113,35	81,23	92,02	105,31
Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829	61,49	72,28	65,07	105,81	82,74	75,25
Sản xuất xe có động cơ	29	221,42	111,44	228,16	103,04	115,25	118,45
Sản xuất xe có động cơ	2910	217,76	87,87	247,89	113,83	107,80	110,62
Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930	222,81	123,71	220,69	99,05	118,74	121,84
Sản xuất phương tiện vận tải khác	30	175,02	138,34	171,51	98,00	100,85	120,03
Sản xuất mô tô, xe máy	3091	175,02	138,34	171,51	98,00	100,85	120,03

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 4/2026		Dự tính tháng 5/2026			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với tháng 5/2025
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2025	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2026	So với tháng 5/2025	
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	56,28	90,66	65,60	116,56	110,00	89,10
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100	56,28	90,66	65,60	116,56	110,00	89,10
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32	61,04	173,11	61,44	100,64	133,88	114,30
Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250	602,86	194,47	607,14	100,71	138,89	120,18
Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290	44,88	121,20	45,05	100,38	117,33	95,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	246,57	110,31	245,58	99,60	116,51	109,21
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	246,57	110,31	245,58	99,60	116,51	109,21
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510	246,57	110,31	245,58	99,60	116,51	109,21
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	164,25	126,46	169,30	103,08	123,86	128,20
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	224,57	111,83	230,52	102,65	108,21	112,14
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600	224,57	111,83	230,52	102,65	108,21	112,14
Thoát nước và xử lý nước thải	37	36,52	113,05	36,82	100,82	103,78	115,20

Tên ngành	Mã số	Chính thức tháng 4/2026		Dự tính tháng 5/2026			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2026 so với tháng 5/2025
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2025	So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng 4/2026	So với tháng 5/2025	
(A)	(B)	1	2	3	4	5	6
Thoát nước và xử lý nước thải	3700	36,52	113,05	36,82	100,82	103,78	115,20
<i>Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu</i>	38	152,48	135,36	157,54	103,32	133,64	137,89
Thu gom rác thải không độc hại	3811	167,72	141,58	174,38	103,97	142,91	133,76
Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822	11,39	94,65	11,39	100,00	92,03	100,95
Tái chế phế liệu	3830	340,26	136,08	351,34	103,26	133,41	141,86

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 5 năm 2026

Người lập biểu

Người duyệt biểu

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Nguyễn Thị Hồng Ngọc

Nguyễn Ngọc Chính

Đông Văn Sùng